CTCP Điện Lực Khánh Hòa (HSX: KHP)

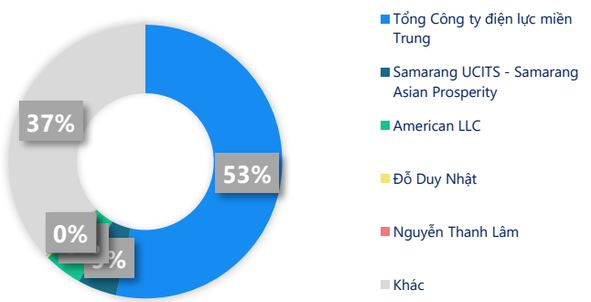
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

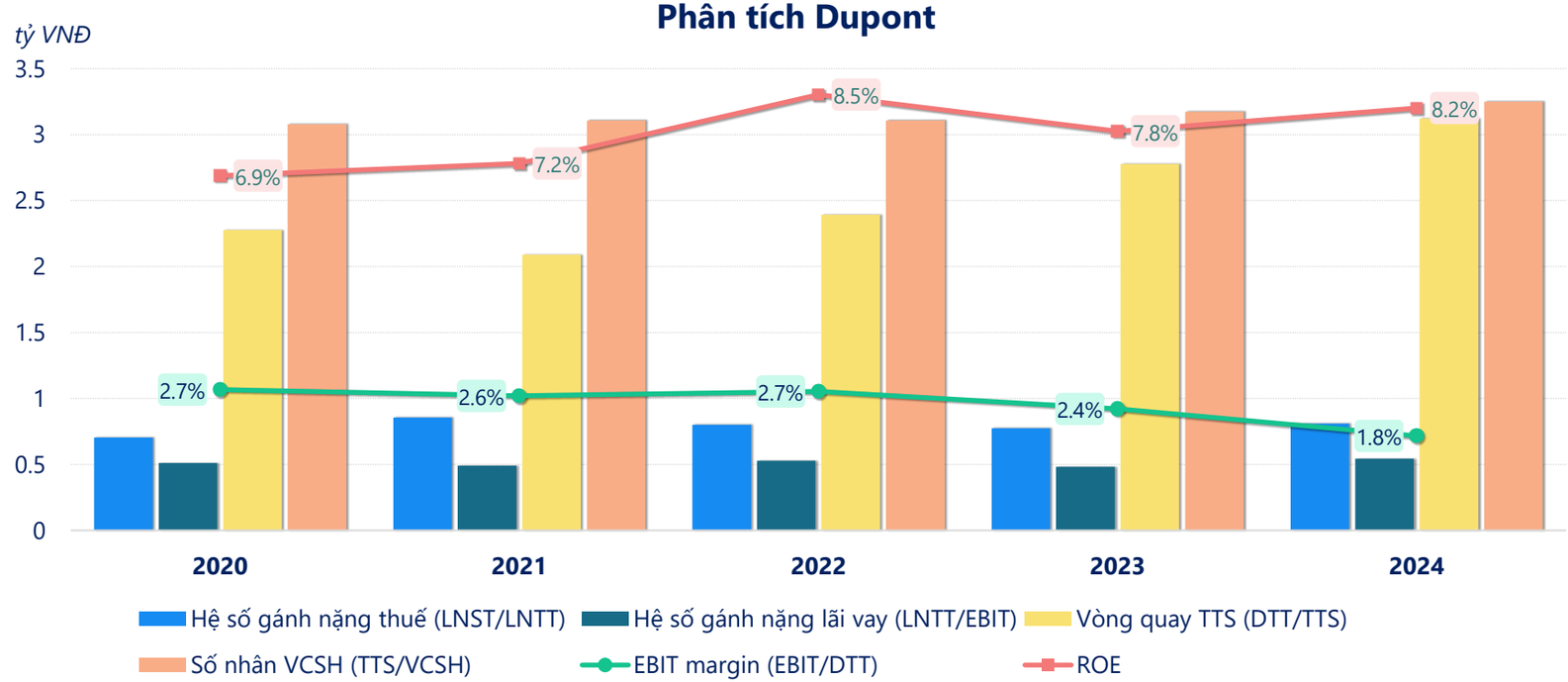
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,350
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,593 - 15,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	806
Số lượng CPLH (CP)	60,376,746
KLGD BQ 20 phiên (CP)	660,015
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	0.07
EPS	947
P/E	14.1

	YTD	1T	3T	6T
KHP	2.3%	32.8%	33.5%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

7,119

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 914| 14.7%

LN sau thuế

2024

57.8

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3.00| 5.4%

ROE

2024

8.2%

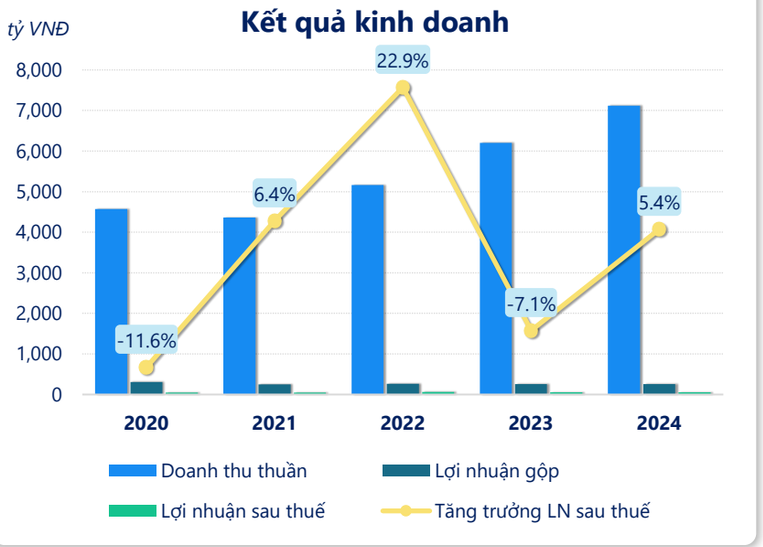
+/- YoY: ▲ 0.5%

ROA

2024

2.5%

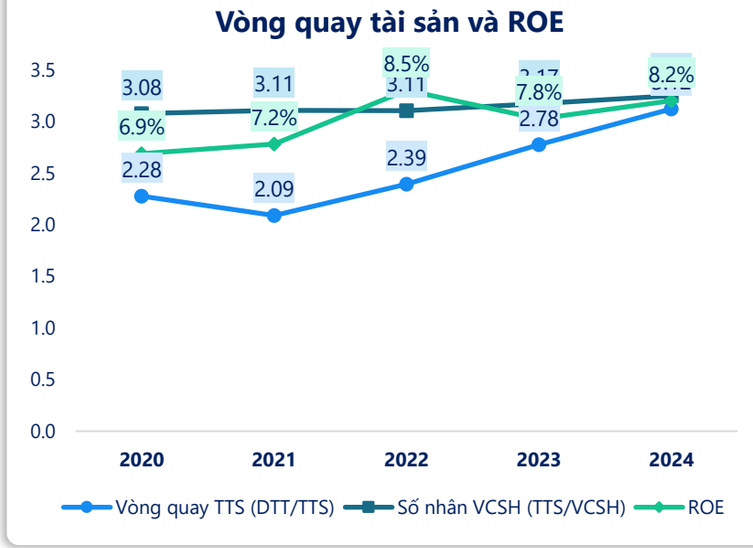
+/- YoY: ▲ 0.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.84%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

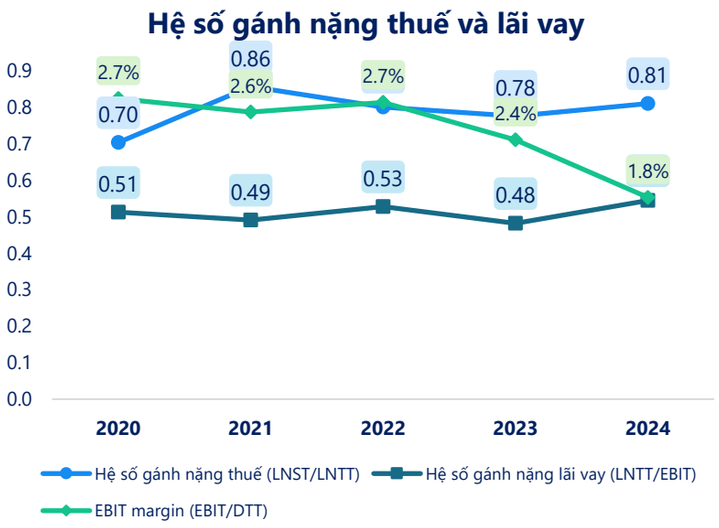
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.54**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **KHP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.7%** đạt **7,119** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 57.76 tỷ đồng **tăng 5.37%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.23%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

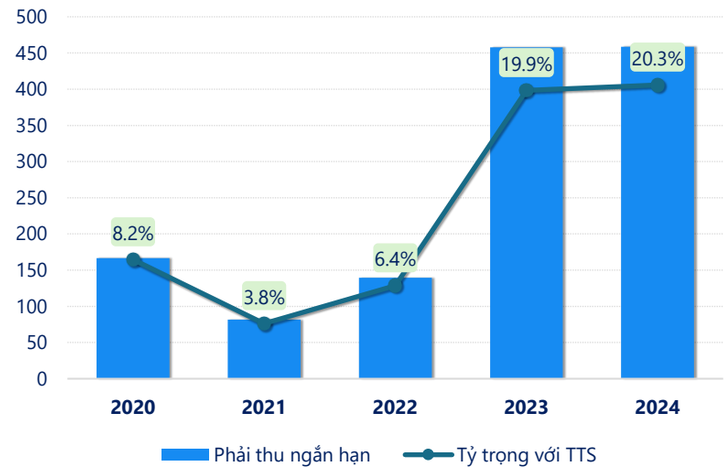


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **3.12**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

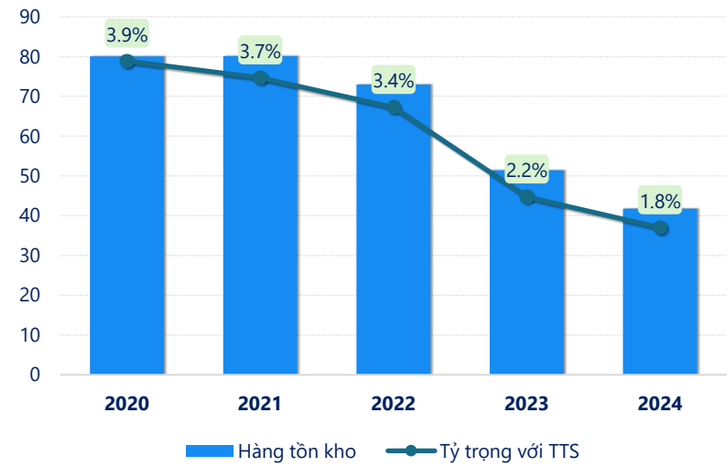
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

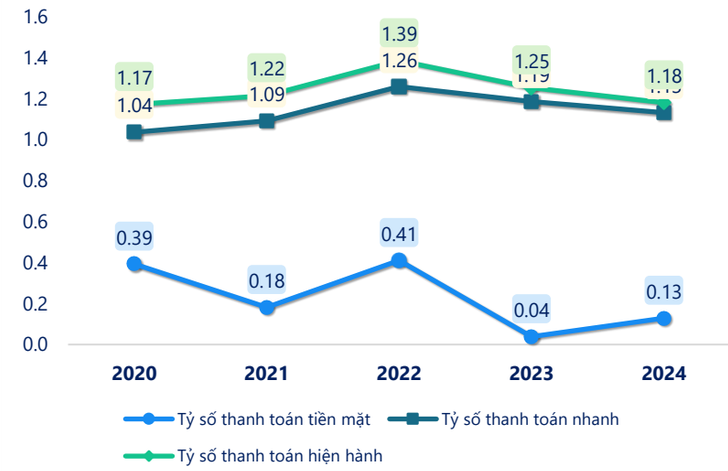
Phải thu ngắn hạn



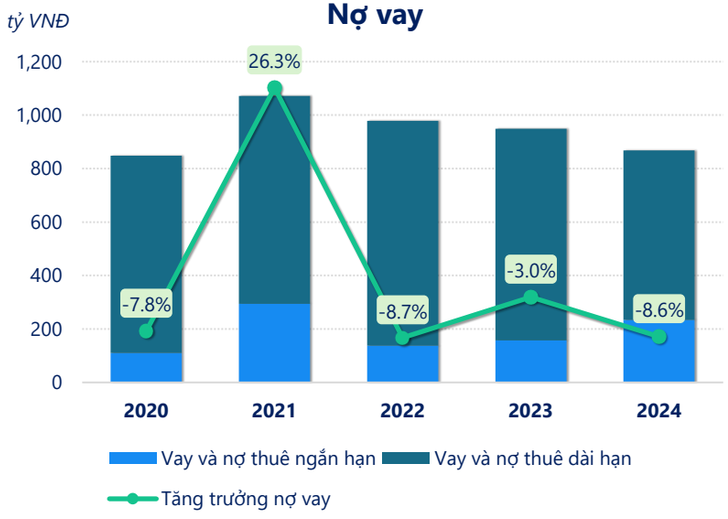
Hàng tồn kho



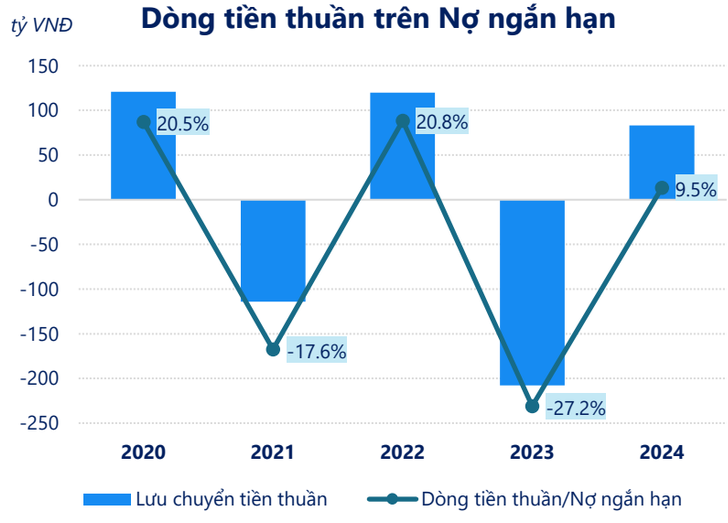
Chỉ số thanh khoản



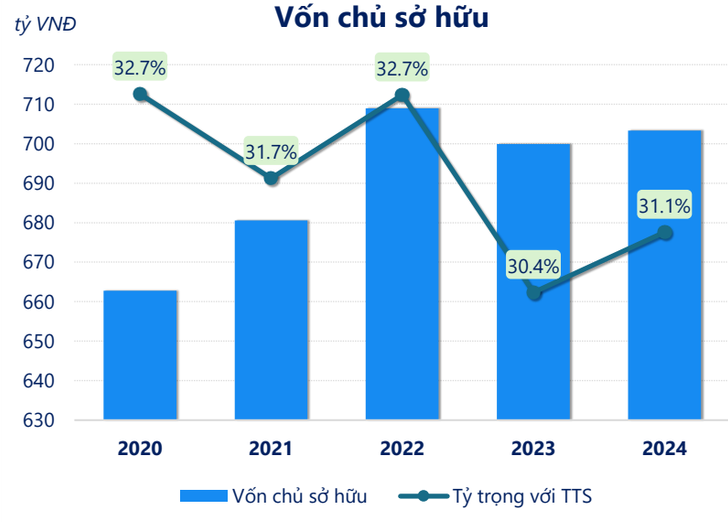
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,240**	**2,299**	**-2.6%**
Tài sản ngắn hạn	1,014	959	5.8%
Tiền và tương đương tiền	113	29.4	283%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	370	410	-9.8%
Phải thu ngắn hạn	459	458	0.2%
Hàng tồn kho	41.7	51.4	-18.9%
Tài sản ngắn hạn khác	31.4	10.4	202%
Tài sản dài hạn	**1,226**	**1,340**	**-8.6%**
Phải thu dài hạn	1.60	1.36	17.7%
Tài sản cố định	1,104	1,220	-9.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.7	16.6	54.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.4	30.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**64.2**	**72.0**	**-10.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,537	1,600	-3.9%
Nợ ngắn hạn	**854**	**765**	**11.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	234	157	49.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	237	353	-32.9%
Nợ dài hạn	684	835	-18.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	633	792	-20.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**703**	**700**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**703**	**700**	**0.4%**
Vốn điều lệ	604	604	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,573**	**4,361**	**5,164**	**6,205**	**7,119**
Giá vốn hàng bán	4,262	4,114	4,901	5,947	6,861
Lợi nhuận gộp	**311**	**247**	**263**	**259**	**258**
Doanh thu HĐTC	21.7	27.4	35.4	35.6	21.4
Chi phí TC	61.9	58.5	66.7	77.3	61.4
Chi phí lãi vay	**61.3**	**58.2**	**66.1**	**76.2**	**59.8**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	132	69.8	71.2	67.1	71.8
Chi phí QLDN	93.2	94.0	93.5	94.1	94.0
LN thuần từ HĐKD	**45.8**	**52.0**	**66.9**	**55.7**	**52.0**
Lợi nhuận khác	18.4	4.08	6.86	15.0	19.3
LN trước thuế	**64.2**	**56.1**	**73.7**	**70.7**	**71.3**
Lợi nhuận sau thuế	**45.1**	**48.0**	**59.0**	**54.8**	**57.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**45.1**	**48.0**	**59.0**	**54.8**	**57.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	245	154	304	78.7	260
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.7	-478	-75.1	-212	-59.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-79.8	210	-109	-74.9	-118
Tiền đầu kỳ	110	231	117	237	29.4
Lưu chuyển tiền thuần	**121**	**-114**	**120**	**-208**	**83.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	231	117	237	29.4	113